PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 17 tháng 09 năm 2024

- Người mua hàng: .....

- Chức vụ: .....

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa chua uống(hộp)	Kg	32,97			29,36	3,61	52.294	1.535.112	188.784	
2	Gạo tẻ máy	Kg	24,70			22,80	1,90	25.200	574.560	47.880	
3	Thịt lợn nạc	Kg	3,50			3,45	0,05	161.700	557.865	8.085	
4	Thit lợn mông	Kg	10,00			9,10	0,90	140.700	1.280.370	126.630	
5	Đậu phụ	Kg	2,00			1,90	0,10	35.200	66.880	3.520	
6	Khoai tây	Kg	2,90			2,70	0,20	46.200	124.740	9.240	
7	Bí ngô	Kg	1,90			1,70	0,20	29.400	49.980	5.880	
8	Cà chua	Kg	2,00			1,80	0,20	50.400	90.720	10.080	
9	Cà rốt	Kg	4,30			3,90	0,40	29.400	114.660	11.760	
10	Bí đao (bí xanh)	Kg	6,00			5,30	0,70	37.800	200.340	26.460	
11	Tôm trà	Kg	1,80			1,60	0,20	189.000	302.400	37.800	
12	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,18	0,02	84.000	15.120	1.680	
13	Rau mùi	Kg	0,10			0,09	0,01	111.300	10.017	1.113	
14	Dầu đậu tương	Kg	1,30			1,07	0,23	72.600	77.682	16.698	
15	Bột canh	Kg	0,73			0,64	0,09	28.600	18.304	2.574	
16	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	33.000	5.940	660	
17	Hành củ tươi	Kg	0,10			0,08	0,02	84.000	6.720	1.680	
18	Dưa vàng	Kg	17,30			15,40	1,90	54.700	842.380	103.930	
19	Bí ngô	Kg	5,80			5,80		29.400	170.520		
20	Đậu xanh (hạt)	Kg	4,30			4,30		60.900	261.870		
21	Đường kính	Kg	5,30			5,30		29.400	155.820		
22	Bột sắn dây	Kg	3,10			3,10		171.600	531.960		
23	Cốt dừa	Kg	0,80			0,80		99.000	79.200		
24	Bánh đa	Kg	1,90				1,90	28.600		54.340	
25	Thịt bò loại 1	Kg	0,50				0,50	296.100		148.050	
26	Thit lợn mông	Kg	0,50				0,50	140.700		70.350	
	Cộng								**7.073.160**	**877.194**	
	Tổng cộng								**7.950.354**		

Người phụ trách **Kế toán** **Người nhận** **Người mua**

Phùng Thị Liêm

Đặng Thúy Phương

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN
Ký bởi: NGUYỄN THỊ LƯU
Thời gian ký: 25/09/2024 16:45:12
Tổ chức xác thực: Viettel-CA RS

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 17 tháng 09 năm 2024

*** Tổng số suất ăn: 346** **- 3 tuổi: 63** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 308 **- 4 tuổi: 124** **+ Nhà trẻ: 38** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 121 **- Cơm thường: 38**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		MG	NT	MG	NT	ĐV		TV		ĐV		TV				MG	NT
						MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT		
1	Sữa chua uống(hộp)	29,36	3,61	29,36	3,61	1.849,4	227,4			1.086,2	133,6			1.056,8	130,0	30.823,2	3.790,6
2	Gạo tẻ máy	22,80	1,90	22,80	1,90			1.801,2	150,1			228,0	19,0	17.305,2	1.442,1	78.432,0	6.536,0
3	Thịt lợn nạc	3,45	0,05	3,38	0,05	642,4	9,3			236,7	3,4					4.699,6	68,1
4	Thit lợn mông	9,10	0,90	8,92	0,88	1.293,1	127,9			3.326,4	329,0					35.136,9	3.475,1
5	Đậu phụ	1,90	0,10	1,90	0,10			207,1	10,9			102,6	5,4	13,3	0,7	1.805,0	95,0
6	Khoai tây	2,70	0,20	2,35	0,17			47,0	3,5			2,3	0,2	490,9	36,4	2.184,6	161,8
7	Bí ngô	1,70	0,20	1,39	0,16			4,2	0,5			1,4	0,2	84,7	10,0	375,0	44,1
8	Cà chua	1,80	0,20	1,71	0,19			10,3	1,1			3,4	0,4	68,4	7,6	342,0	38,0
9	Cà rốt	3,90	0,40	3,49	0,36			52,4	5,4			7,0	0,7	272,3	27,9	1.361,3	139,6
10	Bí đao (bí xanh)	5,30	0,70	3,98	0,53			23,9	3,2					95,4	12,6	477,0	63,0
11	Tôm trà	1,60	0,20	1,44	0,18	265,0	33,1			25,9	3,2					1.296,0	162,0
12	Hành lá (hành hoa)	0,18	0,02	0,14	0,02			1,9	0,2					6,2	0,7	31,7	3,5
13	Rau mùi	0,09	0,01	0,08	0,01			2,0	0,2			0,4	0,0	0,2	0,0	12,2	1,4
14	Dầu đậu tương	1,07	0,23	1,07	0,23							1.070,0	230,0			9.630,0	2.070,0
15	Bột canh	0,64	0,09	0,64	0,09												
16	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
17	Hành củ tươi	0,08	0,02	0,06	0,02			0,8	0,2			0,2	0,1	2,7	0,7	15,8	4,0
18	Dưa vàng	15,40	1,90	8,01	0,99			96,1	11,9			16,0	2,0	184,2	22,7	1.281,3	158,1
19	Bí ngô	5,80		4,74				14,2				4,7		289,1		1.279,4	
20	Đậu xanh (hạt)	4,30		4,21				986,1				101,1		2.237,6		13.821,9	
21	Đường kính	5,30		5,30										5.262,9		21.041,0	
22	Bột sắn dây	3,10		3,10				21,7						2.613,3		10.540,0	
23	Cốt dừa	0,80		0,64										39,7		2.355,2	
24	Bánh đa		1,90		1,90				134,9				43,7		942,4		3.724,0
25	Thịt bò loại 1		0,50		0,49		102,9				18,6						578,2
26	Thit lợn mông		0,50		0,49		71,1				182,8						1.930,6
	Cộng					**4.059,0**	**572,7**	**3.268,7**	**322,0**	**4.675,2**	**670,6**	**1.537,3**	**301,6**	**30.029,3**	**2.634,4**	**217.004,1**	**23.050,0**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**13,2**	**15,1**	**10,6**	**8,5**	**15,2**	**17,6**	**5,0**	**7,9**	**97,5**	**69,3**	**704,6**	**606,6**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					**11,7**	**11,4**	**7,8**	**7,6**	**11,6**	**13,6**	**5,0**	**5,8**	**78,0**	**68,8**	**615,0**	**600,0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					**21,3**	**19,1**	**14,2**	**12,7**	**19,1**	**19,6**	**8,2**	**8,4**	**106,2**	**79,4**	**726,0**	**651,0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 7.958.000 đ
- Hôm trước mang sang: -46
- Đã chi: 7.950.354 đ
- Thừa: 7.646 đ
- Thiếu:
- Luỹ kế: 7.600 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:** - Cơm,đậu thịt sốt cà chua
- Canh bí xanh nấu tôm/Dưa vàng tráng

*** Bữa chiều:** - MG: Chè bí ngô đỗ xanh
- NT: Bánh đa thịt bò

***Ăn giữa giờ:** - Sữa chua uống Ba Vì